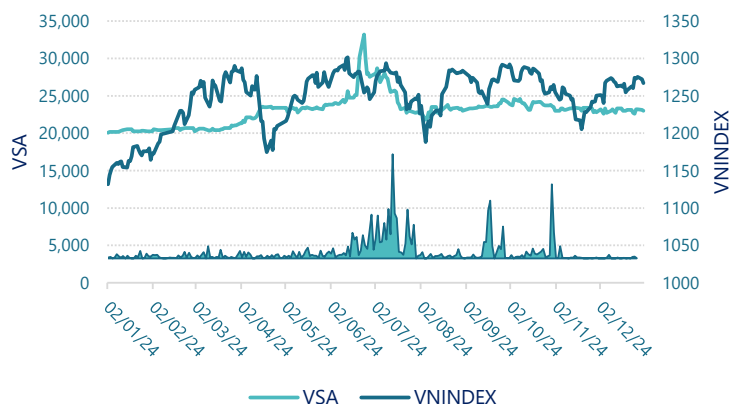


## CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam (HNX: VSA)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2024

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>23,000</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 33,198        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 20,063        |
| SL cổ phiếu LH          | 14,096,486    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 2,920         |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 324           |
| P/E                     | 14.8          |
| EPS                     | 1,559         |

#### DT thuần

Q4/24

**301**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.0 | 4.3%

YoY: ▲ 34.0 | 12.6%

#### LN sau thuế

Q4/24

**6.07**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.36 | 255%

YoY: ▼ 0.45 | -6.9%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**2.5%**

+/- YoY: ▼ 2.5%

#### DT thuần

2024

**1,101**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0 | 1.6%

#### LN sau thuế

2024

**22.0**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 20.8 | -48.6%

#### ROE

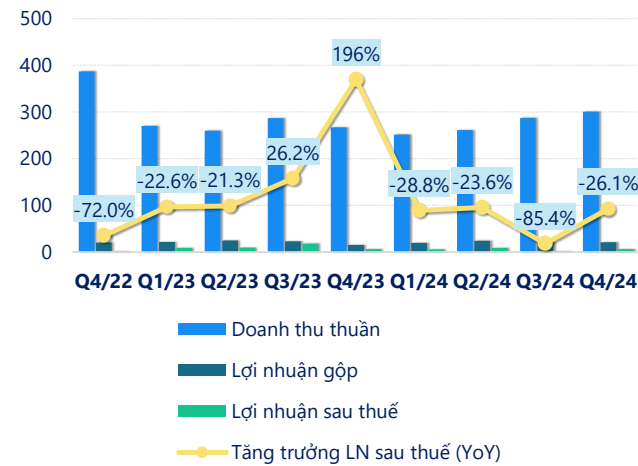
2024

**6.2%**

+/- YoY: ▼ 5.4%

tỷ VNĐ

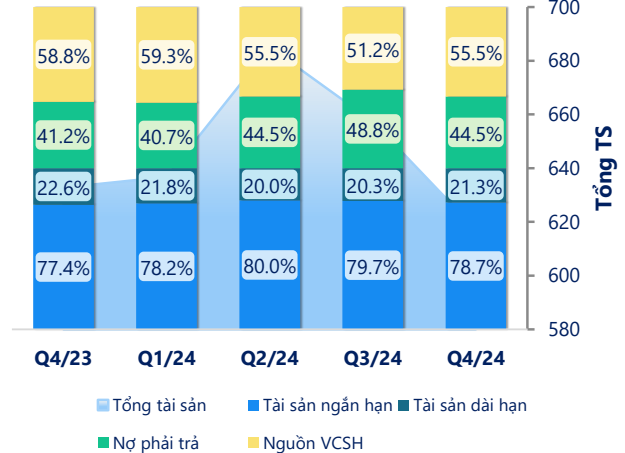
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

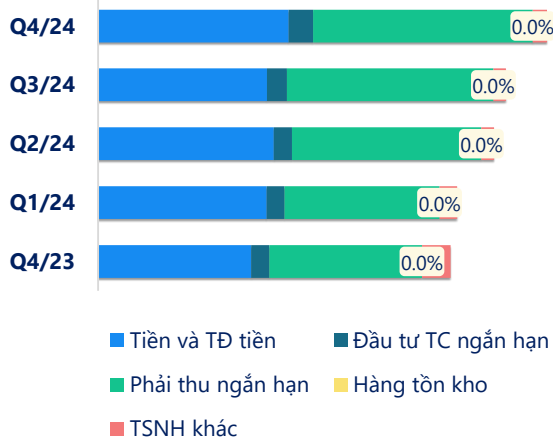
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



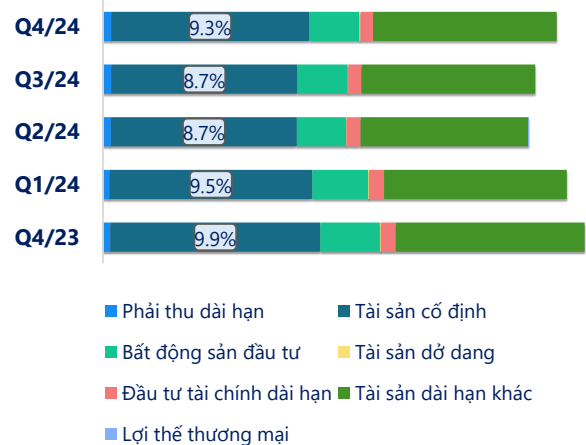
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

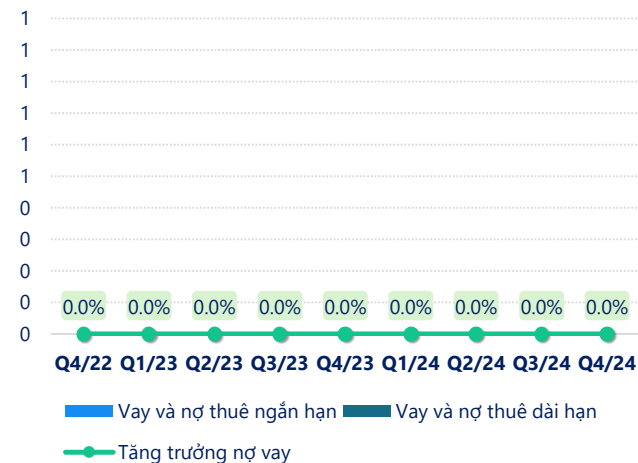
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

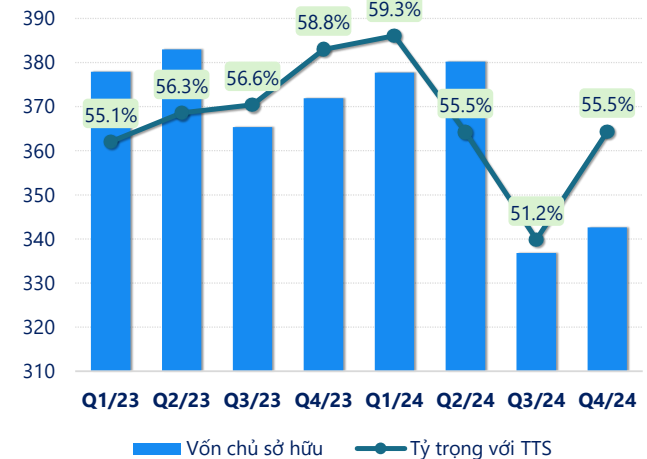
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

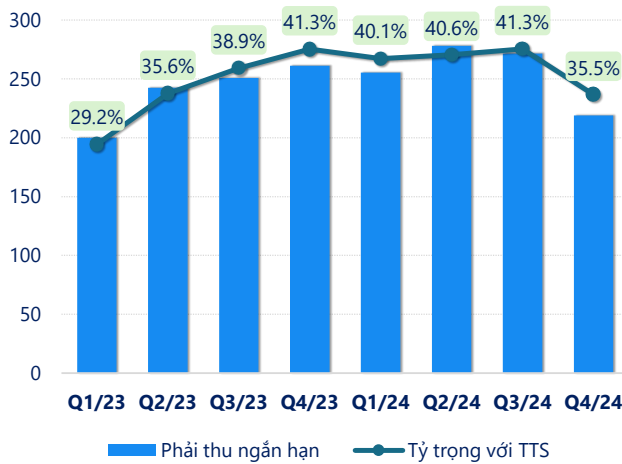
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



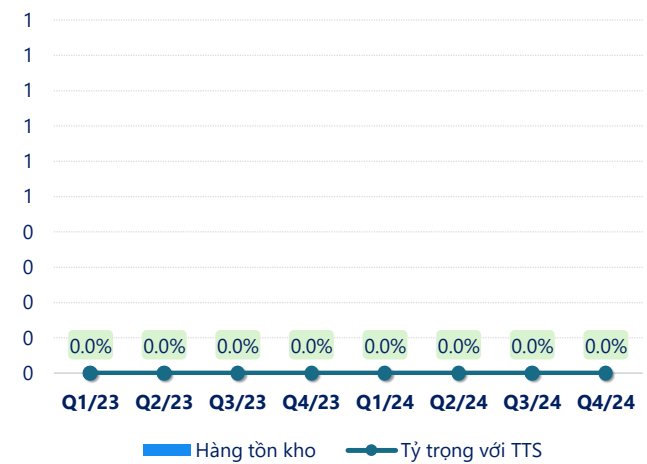
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


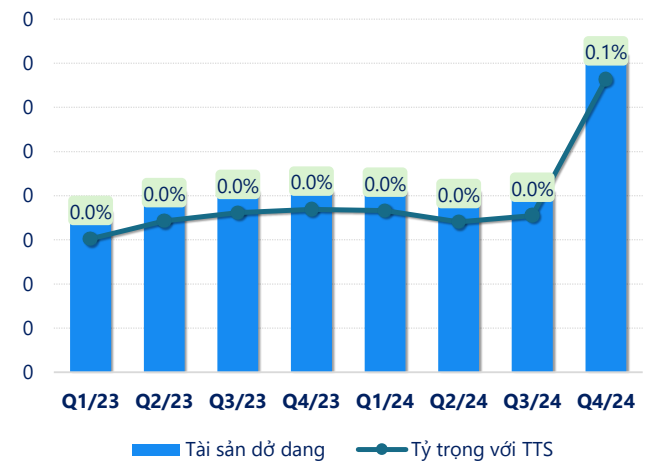
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

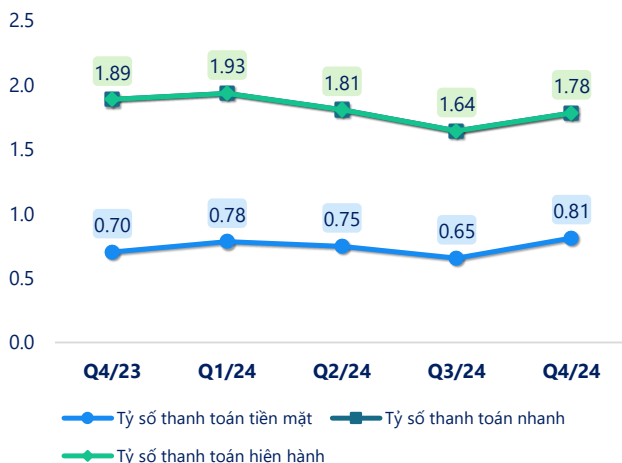
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

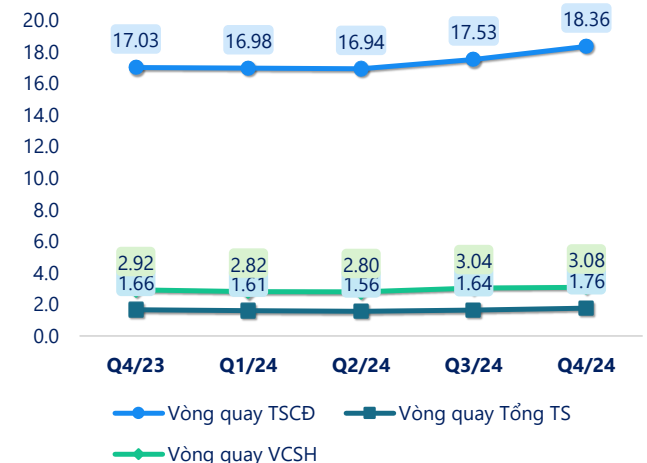
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23      | Q1/24      | Q2/24      | Q3/24      | Q4/24      |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>633</b> | <b>637</b> | <b>685</b> | <b>657</b> | <b>617</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>489</b> | <b>498</b> | <b>548</b> | <b>524</b> | <b>486</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 182        | 202        | 226        | 209        | 221        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 29.2       | 24.2       | 26.2       | 26.6       | 26.6       |
| Phải thu ngắn hạn           | 261        | 255        | 278        | 272        | 219        |
| Hàng tồn kho                | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 16.8       | 16.6       | 17.3       | 16.8       | 18.6       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>143</b> | <b>139</b> | <b>137</b> | <b>134</b> | <b>132</b> |
| Phải thu dài hạn            | 2.15       | 1.89       | 2.55       | 2.56       | 2.37       |
| Tài sản cố định             | 62.5       | 60.8       | 59.9       | 57.5       | 57.5       |
| Bất động sản đầu tư         | 17.7       | 16.8       | 15.8       | 15.6       | 14.6       |
| Tài sản dở dang             | 0.20       | 0.20       | 0.20       | 0.20       | 0.36       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 4.49       | 4.52       | 4.52       | 4.02       | 3.65       |
| Tài sản dài hạn khác        | 56.1       | 54.7       | 54.1       | 53.7       | 53.3       |
| Lợi thế thương mại          | 0          | 0          | 0.03       | 0          | 0          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>261</b> | <b>259</b> | <b>305</b> | <b>321</b> | <b>275</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>259</b> | <b>258</b> | <b>303</b> | <b>319</b> | <b>273</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 93.4       | 72.2       | 94.7       | 115        | 106        |
| Nợ dài hạn                  | 1.40       | 1.56       | 1.71       | 1.77       | 1.82       |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>372</b> | <b>378</b> | <b>380</b> | <b>337</b> | <b>343</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>372</b> | <b>378</b> | <b>380</b> | <b>337</b> | <b>343</b> |
| Vốn điều lệ                 | 141        | 141        | 141        | 141        | 141        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |

(Nguồn: fireant.vn)